

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ PHÒNG VẤN THỰC HÀNH
XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÊ LAI**

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ		Xếp loại tốt nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm (=17+20)	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghiệp	ĐTB toán khoa (= (15*10+16*10) hoặc 15*2*10)	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTB (= (18+19)*2)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	186	Vũ Thị Hoa	17/8/1986	Hà Nam	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Khá	Anh B	A		Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Lê Lai	Giáo viên trung học cơ sở	7,87		157,4	16	23,33	78,66	236,06		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
2	187	Trần Thị Thủy	13/11/1989	Hải Dương	Đại học	Văn học	Khá	Anh B	Tin học Đại cương	NVSP	Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Lê Lai	Giáo viên trung học cơ sở	7,02		140,4	14,5	24	77	217,4		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
3	190	Hoàng Thị Hiền	19/02/1991	Quảng Bình	Đại học	Ngữ văn	Trung bình khá	Anh B	B	NVSP	Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Lê Lai	Giáo viên trung học cơ sở	6,5		130	15	22,67	75,34	205,34		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
4	189	Châu Minh Thức	06/01/1991	Bình Định	Đại học	Ngữ văn	Trung bình khá	Anh B	A	NVSP	Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Lê Lai	Giáo viên trung học cơ sở	6,31		126,2	15	23,67	77,34	203,54		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
5	185	Võ Thị Kim Thủy	03/11/1993	Quảng Ngãi	Cao đẳng	Sư phạm Ngữ văn	Trung bình	Anh B	A		Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Lê Lai	Giáo viên trung học cơ sở	6,94		138,8	22	65	174	312,8		
6	188	Nguyễn Thị Kim Anh	11/08/1989	Đắk Lắk	Cao đẳng	Sư phạm Văn - Sử	Khá	Anh B	B		Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Lê Lai	Giáo viên trung học cơ sở	7,33		146,6	15	63	156	302,6		
7	194	Lê Văn Long	18/11/1990	Hà Nam	Đại học	Sư phạm Toán học	Khá	Anh B	B		Giáo viên Toán	Trường THCS Lê Lai	Giáo viên trung học cơ sở	7,33		146,6	22	22,67	89,34	235,94		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ		Xếp loại tốt nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm (=17+20)	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghiệp	ĐTB toán khoa (= (15*10+16*10) hoặc 15*2*10)	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTB (= (18+19)* 2)			
8	192	Trần Trọng Huỳnh	03/02/1987	An Giang	Đại học	Sư phạm Toán	Trung bình khá	Anh B	A		Giáo viên Toán	Trường THCS Lê Lai	Giáo viên trung học cơ sở	6,83		136,6	16	24,67	81,34	217,94	Thạc sĩ Đại số và Lý thuyết số Đại học Sư phạm TPHCM	Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn thực hành dưới 50 điểm
9	193	Nguyễn Thanh Hiền	14/9/1991	Nam Định	Đại học	Sư phạm Toán học	Trung bình	Anh B	B		Giáo viên Toán	Trường THCS Lê Lai	Giáo viên trung học cơ sở	6,26		125,2	18	22,67	81,34	206,54		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn thực hành dưới 50 điểm
10	191	Cao Quốc Việt	15/3/1993	Bến Tre	Cao đẳng	Sư phạm Toán học	Khá	B	A		Giáo viên Toán	Trường THCS Lê Lai	Giáo viên trung học cơ sở	7,62		152,4	20	65,67	171,34	323,74		
11	195	Nguyễn Thị Kim Thoa	02/03/1984	Bến Tre	Đại học	Sư phạm Sinh học	Trung bình khá	Anh B	KTV		Giáo viên Sinh	Trường THCS Lê Lai	Giáo viên trung học cơ sở	6,26		125,2	Vắng	Vắng	Vắng	125,2		



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
TRƯỞNG PHÒNG GDĐT QUẬN 8
Dương Văn Dân

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ PHÒNG VẤN THỰC HÀNH
XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ DƯƠNG BÁ TRẠC

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ		Xếp loại tốt nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm (=17*10)	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghiệp	ĐTB toàn khoa (= (15*10+16*10) hoặc 15*2*10)	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTB (10+10*2)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	111	Nguyễn Đăng Khoa	06/01/1990	Quảng Bình	Đại học	Văn học	Giỏi	Anh B	B	NVSP	Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Dương Bá Trạc	Giáo viên trung học cơ sở	8,18		163,6	18	55,67	147,34	310,94		
2	108	Nguyễn Ngọc Huy	20/9/1992	Nam Định	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Trung bình	Anh B	B		Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Dương Bá Trạc	Giáo viên trung học cơ sở	6,61		132,2	14	23,33	74,66	206,86		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
3	109	Hà Thị Hồng	24/5/1991	Thanh Hoá	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	Anh B	A		Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Dương Bá Trạc	Giáo viên trung học cơ sở	8,23		164,6	Vắng	Vắng	Vắng	164,6		
4	112	Phạm Thu Hiền	15/04/1988	Hà Nội	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Khá	Anh C	B		Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Dương Bá Trạc	Giáo viên trung học cơ sở	7,29		145,8	Vắng	Vắng	Vắng	145,8		
5	107	Lữ Thị Hồng Thắm	28/1/1991	Bến Tre	Cao đẳng	Sư phạm Ngữ văn	Trung bình	Anh B	B		Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Dương Bá Trạc	Giáo viên trung học cơ sở	6,51		130,2	15	60	150	280,2	Con thương binh	
6	110	Nguyễn Thị Khanh Sa	02/05/1990	Nghệ An	Cao đẳng	Sư phạm Ngữ văn	Trung bình	Anh B	A		Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Dương Bá Trạc	Giáo viên trung học cơ sở	6,79		135,8	11	23,33	68,66	204,46		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ		Xếp loại tốt nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghiệp	ĐTB toàn khóa	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTB			
7	113	Nguyễn Thị Thanh Huyền	01/06/1984	Thái Bình	Cao đẳng	Sư phạm Mỹ Thuật- Công tác Đội	Khá	Anh B	B		Giáo viên Mỹ thuật	Trường THCS Dương Bá Trạc	Giáo viên trung học cơ sở	7,3		146	18,5	59,33	155,66	301,66		
8	115	Nguyễn Hữu Thao	29/08/1993	Thanh Hoá	Đại học	Sư phạm Sinh học	Giỏi	Anh C	B		Giáo viên Sinh	Trường THCS Dương Bá Trạc	Giáo viên trung học cơ sở	7,8		156	19	52,33	142,66	298,66		
9	114	Trần Thị Hằng	22/10/1991	Nam Định	Đại học	Sư phạm Sinh học	Khá	Anh B1	B		Giáo viên Sinh	Trường THCS Dương Bá Trạc	Giáo viên trung học cơ sở	7,72		154,4	17	48	130	284,4	Thạc sĩ Sinh học thực nghiệm- ĐHSP Hà Nội	

Tổng công danh sách có 09 ứng viên dự tuyển (6 Văn, 1 Mỹ thuật, 2 Sinh).


CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO
 QUẬN 8 TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỞNG PHÒNG GDĐT QUẬN 8
 Dương Văn Dân

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ PHÒNG VẤN THỰC HÀNH
XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ CHÁNH HƯNG**

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ		Xếp loại tốt nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm (=17+20)	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghiệp	DTB toàn khóa (= (15*10+16*10) hoặc 15*2*10)	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTTH (18+19+20)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	92	Vũ Thị Xuyên	08/11/1993	Nam Định	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Khá	Anh B	B		Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Chánh Hưng	Giáo viên trung học cơ sở	7,74		154,8	14	51	130	284,8		
2	91	Đặng Văn Chinh	30/9/1987	Hung Yên	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Khá	Anh B	B		Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Chánh Hưng	Giáo viên trung học cơ sở	7,75		155	22	23	90	245		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn thực hành dưới 50 điểm
3	93	Lê Thị Trang	07/07/1988	Đắk Lắk	Đại học	Ngữ văn	Khá	Anh B1	A	NVSP	Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Chánh Hưng	Giáo viên trung học cơ sở	7,67		153,4	16	24,67	81,34	234,74	Thạc sĩ Lý luận văn học Đại học Sư phạm TPHCM	Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn thực hành dưới 50 điểm
4	89	Ngô Thị Ngọc Hoài	02/12/1992	Bình Phước	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Khá	Anh B	B		Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Chánh Hưng	Giáo viên trung học cơ sở	6,85		137	20	24,67	89,34	226,34		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn thực hành dưới 50 điểm
5	94	Vương Thị Hương	28/11/1989	Hải Dương	Đại học	Ngữ Văn	Trung bình khá	B1	B	NVSP	Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Chánh Hưng	Giáo viên trung học cơ sở	6,76		135,2	15	24	78	213,2	Thạc sĩ Ngôn ngữ học Đại học Sư phạm TPHCM	Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn thực hành dưới 50 điểm
6	90	Nguyễn Thị Kim Thảo	22/4/1990	Khánh Hòa	Đại học	Ngữ văn	Trung bình khá	Anh B	B	NVSP	Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Chánh Hưng	Giáo viên trung học cơ sở	6,68		133,6	15	24,5	79	212,6		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn thực hành dưới 50 điểm

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ		Xếp loại tốt nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm (= 174 + $\frac{20}{2}$)	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghiệp	DTB toàn khoa (= $\frac{15 \cdot 10 + 10 \cdot 10}{15 \cdot 2 + 10}$)	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTH (= $(20 + 21) \cdot 2$)			
7	95	Võ Thị Tâm	10/03/1991	Quảng Bình	Đại học	Ngữ văn	Trung bình khá	Anh B	B	NVSP	Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Chánh Hưng	Giáo viên trung học cơ sở	6,25		125	15	22,67	75,34	200,34		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn thực hành dưới 50 điểm
8	96	Trần Thị Ngọc Hương	10/03/1995	TPHCM	Cao đẳng	Sư phạm Ngữ văn	Khá	Anh B	A		Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Chánh Hưng	Giáo viên trung học cơ sở	7,46		149,2	16	69,67	171,34	320,54		
9	97	Vân Phước Lộc	13/01/1994	TPHCM	Đại học	Giáo dục thể chất	Khá	Anh B	B		Giáo viên Thể dục	Trường THCS Chánh Hưng	Giáo viên trung học cơ sở	6,4		128	10	49	118	246		
10	103	Đinh Thị Thu Thảo	17/04/1991	Đắk Lắk	Đại học	Hóa học	Khá	Anh B	B	NVSP	Giáo viên Hóa	Trường THCS Chánh Hưng	Giáo viên trung học cơ sở	7,53		150,6	13	55	136	286,6		
11	105	Giang Thị Thu Hà	06/12/1994	Thái Bình	Đại học	Sư phạm Hoá Học	Khá	Anh A2	B		Giáo viên Hóa	Trường THCS Chánh Hưng	Giáo viên trung học cơ sở	7,76		155,2	15	41	112	267,2		
12	104	Trần Văn Kha	30/04/1989	TPHCM	Đại học	Hóa học	Trung bình khá	Anh B	A	NVSP	Giáo viên Hóa	Trường THCS Chánh Hưng	Giáo viên trung học cơ sở	6,83		136,6	17,5	38	111	247,6		
13	102	Nguyễn Thị Thư	05/02/1988	Nghệ An	Đại học	Hóa học	Khá	Anh B	B	NVSP	Giáo viên Hóa	Trường THCS Chánh Hưng	Giáo viên trung học cơ sở	7,09		141,8	12	40	104	245,8		
14	100	Nguyễn Thị Thu Thảo	23/01/1992	An Giang	Đại học	Sư phạm Hóa học	Khá	Anh B	A		Giáo viên Hóa	Trường THCS Chánh Hưng	Giáo viên trung học cơ sở	7,48		149,6	Vắng	Vắng	Vắng	149,6		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ		Xếp loại tốt nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghiệp	ĐTB toàn khóa	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTB			
15	101	Trần Thị Vương Phương	28/07/1991	Tây Ninh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Khá	Anh B1	B		Giáo viên Hóa	Trường THCS Chánh Hưng	Giáo viên trung học cơ sở	7.01		140,2	Vắng	Vắng	Vắng	140,2	Thạc sĩ Hoá Hữu cơ Đại học Vinh	
16	99	Trần Nhật Minh	14/03/1993	TPHCM	Cao đẳng	Sư phạm Hóa học	Khá	Anh B	A		Giáo viên Hóa	Trường THCS Chánh Hưng	Giáo viên trung học cơ sở	7.36		147,2	14	38	104	251,2		
17	98	Lâm Hoàng Nghĩa	18/04/1994	TPHCM	Cao đẳng	Sư phạm Hóa học	Khá	Anh B	A		Giáo viên Hóa	Trường THCS Chánh Hưng	Giáo viên trung học cơ sở	7.36		147,2	13	38,33	102,66	249,86		
18	106	Hoàng Thị Mỹ Linh	12/02/1990	Đồng Nai	Đại học	Sư phạm Hoá Học	Khá	Toeic 605	A		Giáo viên Hóa	Trường THCS Chánh Hưng	Giáo viên trung học cơ sở	7.98		159,6	Vắng	Vắng	Vắng	159,6	Thạc sĩ Kỹ thuật Công nghệ Hóa học Đại học Bách khoa TPHCM	


CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
QUẬN 8 - TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỞNG PHÒNG GDĐT QUẬN 8
Dương Văn Dân

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ PHÒNG VẤN THỰC HÀNH
XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ SƯƠNG NGUYỆT ANH**

STT	Số báo đanh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghề nghiệp		Xếp loại tốt nghề nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm (=17+20)	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghề nghiệp	ĐTB toàn khoa (= $(15 \cdot 10 + 16 \cdot 10)$ hoặc $15 \cdot 2 \cdot 10$)	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTH (= $(18 + 19) \cdot 2$)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	208	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	11/11/1987	Đắk Lắk	Đại học	Sư phạm Hóa học	Khá	Anh B1	B		Giáo viên Hóa	Trường THCS Sương Nguyệt Anh	Giáo viên trung học cơ sở	7,5		150	16	55	142	292	Thạc sĩ Hoá Hữu cơ Đại học Huế- ĐH Khoa học	
2	206	Hồ Thị Hiền	02/06/1990	Hà Tĩnh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Khá	Anh B	A		Giáo viên Hóa	Trường THCS Sương Nguyệt Anh	Giáo viên trung học cơ sở	7,98		159,6	21	36	114	273,6		
3	204	Nguyễn Thị Yên	20/08/1992	Hà Nam	Đại học	Sư phạm Hóa học	Khá	Anh B	B		Giáo viên Hóa	Trường THCS Sương Nguyệt Anh	Giáo viên trung học cơ sở	7,66		153,2	20	38	116	269,2		
4	207	Tạ Thị Thu	10/02/1992	Nam Định	Đại học	Sư phạm Hóa học	Khá	Anh B	B		Giáo viên Hóa	Trường THCS Sương Nguyệt Anh	Giáo viên trung học cơ sở	7,16		143,2	19	40,67	119,34	262,54		
5	205	Lê Phương Thao	13/09/1990	Lâm Đồng	Đại học	Sư phạm Hóa học	Khá	Anh B	B		Giáo viên Hóa	Trường THCS Sương Nguyệt Anh	Giáo viên trung học cơ sở	7,15		143	18,5	39	115	258	Sắp xong ThS	
6	209	Phạm Thị Huệ	10/10/1989	Hưng Yên	Đại học	Sư phạm Hóa học	Khá	Anh B1	A		Giáo viên Hóa	Trường THCS Sương Nguyệt Anh	Giáo viên trung học cơ sở	7,14		142,8	16	40	112	254,8		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ		Xếp loại tốt nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm (=17+20)	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghiệp	ĐTB toàn khóa (= (15*10+16*10) hoặc 15*2*10)	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTB (= (18+19)*2)			
7	211	Trần Thị Thúy Hà	20/2/1983	Thanh Hóa	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Trung bình Khá	Anh B	B		Giáo viên Lịch sử	Trường THCS Sương Nguyệt Anh	Giáo viên trung học cơ sở	6,44		128,8	22	59,67	163,34	292,14		
8	212	Nguyễn Thị Liễu	26/07/1990	Nghệ An	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Khá	Anh B1	B		Giáo viên Lịch sử	Trường THCS Sương Nguyệt Anh	Giáo viên trung học cơ sở	7,57		151,4	20	24,67	89,34	240,74	Thạc sĩ Lịch sử Việt Nam Đại học Vinh	Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
9	213	Nguyễn Thị Sao Mai	21/10/1988	Nam Định	Đại học	Lịch sử	Trung bình Khá	Anh B	B	NVSP	Giáo viên Lịch sử	Trường THCS Sương Nguyệt Anh	Giáo viên trung học cơ sở	6,74		134,8	19,5	25	89	223,8		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
10	210	Võ Thị Kiều Anh	12/11/1994	Long An	Cao đẳng	Sư phạm Lịch sử	Khá	Anh B	A		Giáo viên Lịch sử	Trường THCS Sương Nguyệt Anh	Giáo viên trung học cơ sở	7,22		144,4	Vắng	Vắng	Vắng	144,4		



**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ PHÒNG VẤN THỰC HÀNH
XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHAN ĐĂNG LƯU**

STT	Số bảo đanh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghề nghiệp vụ		Xếp loại tốt nghề nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm (=17+20)	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghề nghiệp	ĐTB toàn khoa (= (15*10+16* 10) hoặc 15*2*10)	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTH (=(18+19)* 2)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	139	Nguyễn Thị Diệu	01/01/1994	Quảng Trị	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Xuất sắc	Anh B	A		Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	8,84		176,8	21	51	144	320,8		
2	142	Trương Thị Thanh Phương	09/01/1976	TPHCM	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	Hoa B, Anh CEFR B2	A		Giáo viên Anh văn	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	7,04		140,8	14	58,66	145,32	286,12		
3	141	Trịnh Minh Trí	19/02/1993	TPHCM	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	Pháp A, Toeic 990	A		Giáo viên Anh văn	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	7,23		144,6	16	24,67	81,34	225,94		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn thực hành dưới 50 điểm
4	140	Nguyễn Tuấn	25/05/1975	Đồng Nai	Đại học	Anh văn	Trung bình	Pháp A, Anh B2	B		Giáo viên Anh văn	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	5,44		108,8	14,5	22,67	74,34	183,14		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn thực hành dưới 50 điểm
5	143	Nguyễn Thị Kim Tiền	26/06/1992	Huế	Đại học	Vật lý	Khá	Anh C	B	NVSP	Tổng phụ trách Đội	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	8,01		160,2	21	61	164	324,2		
6	146	Phạm Thị Thanh Nhân	01/07/1991	Quảng Nam	Đại học	Sư phạm Toán học	Giỏi	Anh B	B		Giáo viên Toán	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	7,95		159	19	59,67	157,34	316,34		
7	145	Lâm Chanh Tha	20/5/1985	Đồng Tháp	Đại học	Sư phạm Toán học	Khá	Anh B	B		Giáo viên Toán	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	7,22		144,4	20	58,33	156,66	301,06		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ		Xếp loại tốt nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm (=17+20)	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghiệp	ĐTB toàn khoá (= (15*10+16*10) hoặc 15*2*10)	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTH (= (18+19)*2)			
8	149	Vũ Trần Hoàng	10/03/1981	TPHCM	Đại học	Sư phạm Toán học	Trung bình khá	Anh B	KTV		Giáo viên Toán	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	6,13		122,6	17	55	144	266,6		
9	154	Trương Thị Hồng	10/06/1993	Thanh Hoá	Đại học	Sư phạm Toán học	Giỏi	Anh B	B		Giáo viên Toán	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	7,86		157,2	18	30	96	253,2		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
10	151	Đào Thị Thu Yền	16/09/1992	Ninh Bình	Đại học	Sư phạm Toán	Khá	Anh B	B		Giáo viên Toán	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	7,45		149	20	30	100	249		
11	153	Nguyễn Thị Thu Hào	06/02/1988	Đắk Lắk	Đại học	Sư phạm Toán học	Khá	Anh B	A		Giáo viên Toán	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	7,76		155,2	19,5	25,33	89,66	244,86	Thạc sĩ Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán ĐHSP TPHCM	Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
12	152	Lê Thị Nguyệt Nga	25/02/1991	Gia Lai	Đại học	Sư phạm Toán	Khá	Anh B	A		Giáo viên Toán	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	7,06		141,2	16	29,67	91,34	232,54		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
13	155	Trần Vĩ Nghĩa	27/10/1988	Khánh Hoà	Đại học	Sư phạm Toán học	Khá	Anh B	A		Giáo viên Toán	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	7,01		140,2	20,5	25,33	91,66	231,86	Thạc sĩ Đại số và Lý thuyết Số- ĐH KHTNTP HCM	Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
14	157	Lê Thị Thanh Xuân	20/11/1992	Nam Định	Đại học	Sư phạm Toán học	Khá	Trung A2	B		Giáo viên Toán	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	6,92		138,4	17	24,67	83,34	221,74		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
15	156	Hồ Hà Đăng	26/12/1987	Bình Thuận	Đại học	Sư phạm Toán học	Trung bình khá	Anh B	B		Giáo viên Toán	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	6,44		128,8	17	25	84	212,8	Thạc sĩ Toán Giải tích- ĐHKHTN TPHCM	Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ		Xếp loại tốt nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm (=17+20)	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghiệp	DTB toán khoa (= 15*10+16*10) hoặc 15*2*10	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTB (= (18+19)* 2)			
16	150	Trần Quốc Thịnh	12/10/1986	Bình Định	Đại học	Sư phạm Toán học	Trung bình khá	Anh B	A		Giáo viên Toán	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	6,25		125	14,5	25,33	79,66	204,66		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
17	147	Lưu Thị Hoàn	12/02/1986	Thanh Hoá	Đại học	Sư phạm Toán học	Trung bình khá	Anh B	B		Giáo viên Toán	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	6,46		129,2	20	Vắng	40	169,2		
18	144	Đinh Thị Thu Hằng	27/12/1992	Hà Tĩnh	Cao đẳng	Sư phạm Toán - Lý	Khá	Toeic 735	B		Giáo viên Toán	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	7,12		142,4	15	39,33	108,66	251,06		
19	148	Nguyễn Thị Thu	06/04/1993	Đắk Lắk	Cao đẳng	Sư phạm Toán học	Khá	Anh B	B		Giáo viên Toán	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	7,93		158,6	16,5	39	111	269,6		
20	158	Đỗ Việt Chính	17/06/1990	Hà Nam	Đại học	Sinh học	Trung bình	Anh C	B	SP bậc	Giáo viên Sinh	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáo viên trung học cơ sở	6,26		125,2	15	23	76	201,2		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
21	159	Nguyễn Hữu Thảo	20/6/1989	Nghệ An	Cao đẳng	Thư viện Thông tin	Khá	Anh B	B		Nhân viên Thư viện	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Nhân viên thư viện	6,92		138,4	13	65	156	294,4		



TRƯỞNG PHÒNG GD&ĐT QUẬN 8
Dương Văn Dân

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ PHỎNG VẤN THỰC HÀNH
XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ KHÁNH BÌNH**

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ		Xếp loại tốt nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm (= (7+20))	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghiệp	ĐTB toàn khóa (= (15*10+16*10) hoặc 15*2*10)	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTB (= (18+19)*2)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	120	Đinh Thị Thanh	26/11/1991	Phù Thọ	Cao đẳng	Sư phạm Vật lý	Khá	Anh B	B		Tổng phụ trách Đội	Trường THCS Khanh Binh	Giáo viên trung học cơ sở	8,01		160,2	16	65	162	322,2		
2	121	Nguyễn Thị Thu Hà	01/05/1991	Hà Tĩnh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Trung bình Khá	Anh B	A		Tổng phụ trách Đội	Trường THCS Khanh Binh	Giáo viên trung học cơ sở	6,65		133	12	Vắng	24	157		
3	116	Đinh Thị Thanh Vy	22/01/1974	Ninh Thuận	Đại học	Anh văn	Trung bình Khá	Trung B	A	NVSP	Giáo viên Anh văn	Trường THCS Khanh Binh	Giáo viên trung học cơ sở	6,33		126,6	16	54,33	140,66	267,26		
4	118	Bùi Thị Thu Vân	02/09/1991	Long An	Cao đẳng	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	ĐH Nga Toeic 645	A		Giáo viên Anh văn	Trường THCS Khanh Binh	Giáo viên trung học cơ sở	7,16		143,2	15,5	26,67	84,34	227,54		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
5	119	Phạm Thị Kim Thanh	26/08/1995	Nam Định	Cao đẳng	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	Han B	B		Giáo viên Anh văn	Trường THCS Khanh Binh	Giáo viên trung học cơ sở	7,21		144,2	12	25,33	74,66	218,86		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
6	117	Lê Minh Anh	06/09/1995	Hà Nam	Cao đẳng	Sư phạm Tiếng Anh	Trung bình	Pháp B	B		Giáo viên Anh văn	Trường THCS Khanh Binh	Giáo viên trung học cơ sở	6,67		133,4	15	24,67	79,34	212,74		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ		Xếp loại tốt nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm (=17*20)	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghiệp	ĐTB toán khoa (= (15*10+16*10) hoặc 15*2*10)	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTB (= (18+19)* 2)			
7	122	Nguyễn Hồng Ân	23/05/1994	TPHCM	Đại học	Sư phạm Sinh học	Giỏi	Anh B	B		Giáo viên Sinh	Trường THCS Khánh Bình	Giáo viên trung học cơ sở	8,08		161,6	Vắng	Vắng	Vắng	161,6		
8	123	Lê Thị Mai	20/10/1983	Bình Phước	Đại học	Sư phạm Hóa học	Khá	Anh B	A		Phụ trách Thi nghiệm	Trường THCS Khánh Bình	Giáo viên trung học cơ sở	7,6		152	16,5	66	165	317		



TRƯỞNG PHÒNG GDĐT QUẬN 8
Đương Văn Dân

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ PHÒNG VẤN THỰC HÀNH
XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÝ THÁNH TÔNG**

STT	Số bảo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghề nghiệp		Nếp loại tốt nghề nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm (=17+20)	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên- ngành					Vị trí dăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghề nghiệp	ĐTB toàn khoa (= $(15 \cdot 10 + 16 \cdot 10)$ hoặc $15 \cdot 2 \cdot 10$)	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTH (= (18+19) * 2)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	124	Bùi Thị Trang	24/5/1985	Thanh Hóa	Đại học	Ngữ văn Anh	Trung bình Khá	Đại học Nga, Anh B2	B		Giáo viên Anh văn	Trường THCS Lý Thánh Tông	Giáo viên trung học cơ sở	6,90		138	22,5	63,33	171,66	309,66		
2	126	Nguyễn Hồng Vân	10/03/1993	Long An	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	Hoa B	A		Giáo viên Anh văn	Trường THCS Lý Thánh Tông	Giáo viên trung học cơ sở	7,16		143,2	15,5	24,67	80,34	223,54		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành được 50 điểm
3	125	Nguyễn Thị Kiều Thảo	08/12/1972	Quảng Ngãi	Đại học	Tiếng Anh	Trung bình	Pháp B, Anh B1	B		Giáo viên Anh văn	Trường THCS Lý Thánh Tông	Giáo viên trung học cơ sở	5,96		119,2	13,5	25,33	77,66	196,86		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành được 50 điểm
4	127	Huỳnh Kim Ngân	12/06/1992	Tiền Giang	Đại học	Giáo dục thể chất	Giỏi	Anh B	B		Giáo viên Thể dục	Trường THCS Lý Thánh Tông	Giáo viên trung học cơ sở	8,07		161,4	17	51	136	297,4		
5	128	Nguyễn Quốc Tri	17/05/1988	TPHCM	Đại học	Giáo dục thể chất	Khá	Anh B	A		Giáo viên Thể dục	Trường THCS Lý Thánh Tông	Giáo viên trung học cơ sở	7,67		153,4	15,5	24	79	232,4		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành được 50 điểm
6	136	Lê Thị Thảo	10/06/1987	Thanh Hóa	Đại học	Sư phạm Vật Lý	Khá	B1	B		Giáo viên Vật lý	Trường THCS Lý Thánh Tông	Giáo viên trung học cơ sở	7,48		149,6	23	56,33	158,66	308,26	Thạc sĩ Lý luận và PP dạy học bộ môn Vật lý Đại học Vinh	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ		Xếp loại tốt nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm (=17+20)	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghiệp	ĐTB toàn khoá (= (15*10+16*10) hoặc 15*2*10)	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTB (= (18+19)*2)			
7	129	Nguyễn Thùy Linh	20/01/1994	Thái Bình	Đại học	Sư phạm Vật Lý	Giỏi	Anh B	A		Giáo viên Vật lý	Trường THCS Lý Thánh Tông	Giáo viên trung học cơ sở	8.53		170,6	16	30	92	262,6		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
8	132	Trần Thị Nhung	28/10/1993	Đà Lạt	Đại học	Sư phạm Vật lý	Khá	Anh B	Sơ cấp nghề		Giáo viên Vật lý	Trường THCS Lý Thánh Tông	Giáo viên trung học cơ sở	7.58		151,6	14	40	108	259,6		
9	135	Nguyễn Thị Oanh	21/12/1990	Nam Định	Đại học	Vật lý học	Trung bình Khá	B1	B	NVSP	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Lý Thánh Tông	Giáo viên trung học cơ sở	6.89		137,8	17,5	35	105	242,8	Thạc sĩ Vật lý nguyên từ Đại học Sư phạm TPHCM	
10	133	Trần Đình Thiện	20/01/1982	Nghệ An	Đại học	Sư phạm Vật lý	Trung bình Khá	Anh B	B		Giáo viên Vật lý	Trường THCS Lý Thánh Tông	Giáo viên trung học cơ sở	6.88		137,6	15	28	86	223,6	Con thương binh	Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
11	130	Trần Thị Hằng	05/08/1990	Nghệ An	Đại học	Vật lý học	Trung bình Khá	Anh B	A	NVSP	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Lý Thánh Tông	Giáo viên trung học cơ sở	6.49		129,8	15	30	90	219,8		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
12	134	Đoàn Anh Tài	01/12/1988	Bạc Liêu	Đại học	Sư Phạm Vật Lý - Tin học	Khá	Anh B	B		Giáo viên Vật lý	Trường THCS Lý Thánh Tông	Giáo viên trung học cơ sở	6.53		130,6	Vắng	Vắng	Vắng	130,6		
13	131	Nguyễn Thị Ngọc Bích	02/10/1992	Long An	Cao đẳng	Sư phạm Vật lý	Khá	Anh B	A		Giáo viên Vật lý	Trường THCS Lý Thánh Tông	Giáo viên trung học cơ sở	7.13		142,6	11,5	31	85	227,6		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
14	137	Phan Duy Hiệp	10/06/1987	Đà Lạt	Đại học	Sinh học	Khá	Anh B1	Sơ cấp nghề	NVSP	Giáo viên Sinh	Trường THCS Lý Thánh Tông	Giáo viên trung học cơ sở	7.12		142,4	18	60,33	156,66	299,06	Thạc sĩ Sinh học thực nghiệm - Đại học Tây Nguyên	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ		Xếp loại tốt nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm (=17+20)	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghiệp	ĐTB toán khoa (= $15 \cdot 10 + 16 \cdot 10$ hoặc $15 \cdot 2 \cdot 10$)	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTH (= $(18+19) \cdot 2$)			
15	138	Phạm Thị Hương	09/03/1989	Thái Bình	Đại học	Hóa học	Khá	Anh B	A	NVSP	Phụ trách Thi nghiệm	Trường THCS Lý Thánh Tông	Giáo viên trung học cơ sở	7,45		149	17	66,67	167,34	316,34		



PHÒNG GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỞNG PHÒNG GDĐT QUẬN 8
Dương Văn Dân

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ PHÒNG VẤN THỰC HÀNH
XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ BÌNH ĐÔNG**

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ		Xếp loại tốt nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm (=17*3)	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghiệp	ĐTB toán khoa (= (17*10+16*10) hoặc (5*2*10)	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTH (= (48+19)*2)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	84	Lê Thị Út Mai	01/12/1991	Lâm Đồng	Cao đẳng	Sư phạm Ngữ văn	Trung bình khá	Anh B	A		Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Bình Đông	Giáo viên trung học cơ sở	6,46		129,2	17	51	136	265,2		
2	86	Nguyễn Thái Ngọc Tuyền	04/10/1993	TPHCM	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	Trung A	A		Giáo viên Anh văn	Trường THCS Bình Đông	Giáo viên trung học cơ sở	7,48		149,6	10	59	138	287,6		
3	85	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	22/06/1992	TPHCM	Cao đẳng	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	Pháp A	A		Giáo viên Anh văn	Trường THCS Bình Đông	Giáo viên trung học cơ sở	7,31		146,2	Vắng	Vắng	Vắng	146,2		
4	88	Nguyễn Thị Ngọc Hà	14/8/1993	Bến Tre	Đại học	Sư phạm Sinh học	Khá	Anh B	A		Giáo viên Sinh	Trường THCS Bình Đông	Giáo viên trung học cơ sở	7,89		157,8	17	59	152	309,8		
5	87	Lê Thị Thủy	11/10/1992	Hà Nam	Cao đẳng	Sư phạm Sinh-Hóa	Khá	Anh B	B		Giáo viên Sinh	Trường THCS Bình Đông	Giáo viên trung học cơ sở	7,46		149,2	Vắng	Vắng	Vắng	149,2		

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PHÒNG
GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỞNG PHÒNG GDĐT QUẬN 8
Đương Văn Dân

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ PHÒNG VẤN THỰC HÀNH
XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHÚ LỢI**

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ		Xếp loại tốt nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm (=17+20)	Văn bằng khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghiệp	ĐTB toàn khoa (= (15*10+16*10) hoặc 15*2*10)	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTH (= (18+19)*2)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	198	Đặng Thị Dinh	24/04/1987	Hải Phòng	Đại học	Ngữ văn	Trung bình khá	Anh B	A	NVSP	Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Phú Lợi	Giáo viên trung học cơ sở	6,44		128,8	16	45,67	123,34	252,14		
2	196	Nguyễn Tuấn Anh	08/08/1992	Cà Mau	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Khá	Anh B	A		Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Phú Lợi	Giáo viên trung học cơ sở	7,77		155,4	19,5	23	85	240,4		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
3	197	Nguyễn Thị Ngọc Anh	22/2/1993	Ninh Bình	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Khá	Anh B	B		Giáo viên Ngữ Văn	Trường THCS Phú Lợi	Giáo viên trung học cơ sở	7,02		140,4	17	24,67	83,34	223,74		Không đủ điều kiện xét tuyển do điểm phỏng vấn, thực hành dưới 50 điểm
4	199	Phùng Ngọc Thanh Tùng	20/1/1990	TPHCM	Đại học	Sư phạm Toán học	Khá	Anh B	A		Giáo viên Toán	Trường THCS Phú Lợi	Giáo viên trung học cơ sở	7,23		144,6	16	49,67	131,34	275,94		
5	200	Phạm Thu Thủy	10/03/1992	Nam Định	Đại học	Sư phạm Toán học	Khá	Anh C	B		Giáo viên Toán	Trường THCS Phú Lợi	Giáo viên trung học cơ sở	7,95		159	Vắng	Vắng	Vắng	159		
6	201	Trang Thị Thu Minh	08/08/1995	TPHCM	Cao đẳng	Sư phạm Kinh tế gia đình	Khá	Anh B	A		Giáo viên Công nghệ (KTNC)	Trường THCS Phú Lợi	Giáo viên trung học cơ sở	7,93		158,6	Vắng	Vắng	Vắng	158,6		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ		Xếp loại tốt nghiệp	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ Sư phạm	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển			Điểm học tập (điểm tối đa 200 điểm)			Điểm phỏng vấn (tối đa 200 điểm)			Tổng cộng điểm (=17+20)	Văn bản khác	Ghi chú
					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành					Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Điểm trung bình môn học	Điểm trung bình tốt nghiệp	ĐTB toàn khoá (= (15*10+16*10) hoặc 15*2*10)	Điểm phỏng vấn kiến thức chung	Điểm thực hành	Tổng điểm PVTH (= (18+19)*2)			
7	202	Nguyễn Hồng Phương	17/12/1988	TPHCM	Cao đẳng	Sư phạm Kinh tế gia đình	Khá	Anh A	A		Giáo viên Công nghệ (KTNC)	Trường THCS Phú Lợi	Giáo viên trung học cơ sở	7,51		150,2	15,5	67	165	315,2		
8	203	Trần Thị Thu	16/02/1988	Nam Định	Đại học	Toán - Tin ứng dụng	Trung bình Khá	Anh B	ĐH	NVSP	Giáo viên Tin học	Trường THCS Phú Lợi	Giáo viên trung học cơ sở	6,76		135,2	15	50,33	130,66	265,86		

Tổng cộng danh sách có 8 ứng viên dự tuyển (3 Văn, 1 Tin, 2 Toán-văng 1, 2 CN-văng 1)



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

TRƯỞNG PHÒNG GDĐT QUẬN 8
Dương Văn Dân